ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Về đơn giá vật liệu xây dựng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tháng 01/2023

Ninh Bình, tháng 02/2023

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 316 /CB-SXD

Ninh Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Giá vật liệu xây dựng tháng 01/2023 lưu thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ tình hình giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tháng 01/2023.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 01/2023 tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*(Có bảng giá kèm theo Công bố này)* bao gồm 03 phụ lục:

1.1. Bảng giá vật liệu xây dựng bình quân trên địa bàn các thành phố, huyện của tỉnh Ninh Bình *(Phụ lục I)*.

1.2. Bảng giá vật liệu xây dựng bình quân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình *(phụ lục II)*.

1.3. Bảng giá vật liệu xây dựng khảo sát tại các vùng mỏ, nhà máy, cơ sở sản xuất, bãi tập kết vật liệu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. *(phụ lục III)*.

2. Mức giá nêu tại Mục 1 của Công bố này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư làm cơ sở trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá chưa phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát giá của các loại vật liệu này trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác; đồng thời gửi giá vật liệu xây dựng mới hoặc điều chỉnh về Sở Xây dựng để xem xét cập nhật, bổ sung trong công bố giá.

Việc khảo sát giá vật liệu xây dựng căn cứ theo điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, báo giá của nhà sản xuất, các đại lý phân phối, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình; đáp ứng mục tiêu đầu tư chống thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng; | Để báo cáo
- UBND tỉnh; |
- Website sở XD;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NINH BÌNH

Lê Việt Hưng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá VLXD tháng 01/2023 (Chưa có VAT)
5				
6	Thiết bị chiếu sáng		***Thiết bị chiếu sáng của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc***	
			- Đèn LED chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam); TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	
		đ/cái	Đèn Led EPSILON-100W	3,286,340
		"	Đèn Led IOTA-100W	3,223,660
		"	Đèn Led IOTA-100W, DIM	3,608,100
		đ/cái	Đèn Led IOTA-120W	3,774,145
		"	Đèn Led IOTA-150W	4,135,870
		"	Đèn Led IOTA-150W, DIM	4,721,465
		"	Đèn Led IOTA-180W, DIM	3,982,220
		"	Bộ đèn LED KAPPA-40W	902,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-50W	1,015,036
		"	Bộ đèn LED KAPPA-60W	1,518,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-75W	1,540,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-90W	1,595,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-99W	1,628,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-100W	1,641,970
		"	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	4,345,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-120W	1,936,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	4,510,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM	2,239,050
		"	Bộ đèn LED KAPPA-150W	4,595,200
		"	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	2,239,050
		"	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM	6,260,000
		"	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM	7,859,700
		"	Bộ đèn LED LAMDA-100W	5,043,720
		"	Bộ đèn LED MUY-100W	4,345,000
		"	Bộ đèn LED PI-50W	1,817,200
		"	Bộ đèn LED PI-70W	1,980,000
		"	Bộ đèn LED PI-75W	2,084,500
		"	Bộ đèn LED PI-90W	2,121,900
		"	Bộ đèn LED PI-100W	2,177,065

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá VLXD tháng 01/2023 (Chưa có VAT)
6	Thiết bị chiếu sáng	đ/cái	Bộ đèn LED PI-100W, DIM	2,585,000
		"	Bộ đèn LED PI-110W	2,664,145
		"	Bộ đèn LED PI-110W, DIM	2,708,200
		"	Bộ đèn LED PI-120W	2,774,145
		"	Bộ đèn LED PI-120W, DIM	3,258,200
		"	Bộ đèn LED PI-150W	3,235,870
		"	Bộ đèn LED PI-150W, DIM	3,721,465
		"	Bộ đèn LED PI-160W, DIM	3,797,200
		"	Bộ đèn LED PI-180W, DIM	3,872,220
		"	Bộ đèn LED PI-200W, DIM	3,982,220
		"	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	8,200,000
		"	Bộ đèn LED PI-250W, DIM	6,253,522
		"	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	5,018,200
		"	Bộ đèn LED CHI-80W	4,070,000
		"	Bộ đèn LED CHI-100W	4,235,000
		"	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	7,050,000
		"	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	7,881,200
		"	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	8,280,000
		"	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	5,990,000
		"	Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI	4,100,000
			- Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam) TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	
		đ/cái	Đèn pha LED MB02-200w	2,297,800
		"	Đèn pha LED MB02-300w	3,795,200
		"	Đèn pha LED MB02- 400w	4,155,400
		"	Đèn pha LED MB02-500w	5,995,400
		"	Đèn pha LED MB02-600w	7,952,000
		"	Đèn pha LED MB02-1000w	14,167,800
			- Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam); TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	
		đ/cái	M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	300,564
		"	M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	343,700
		"	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	499,549.000
			- Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam) TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	
		đ/cái	Cột trang trí SV35 D141 LED 40W	5,115,000
		"	Cột trang trí SV35 D114 LED 40W	3,685,000
		"	Đế DP03	6,116,000
		"	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	4,147,000
		"	Cột DC06	2,712,820
		"	Cột củ tỏi DP04	3,905,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá VLXD tháng 01/2023 (Chưa có VAT)
		đ/cái	Cột sư tử DP02	6,699,000
		"	Cột BANIAN	3,534,410
		"	Cột NOUVO	4,689,355
		"	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	3,645,730
		"	Đế DC05	6,794,876
			- Chùm đèn (Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam) TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	
		đ/cái	Chùm CH02 (4+1)	1,178,760
		"	Chùm CH02 (3+1)	1,026,960
		"	Chùm CH04 (4+1)	1,758,240
		"	Chùm CH04 (3+1)	1,524,600
		"	Chùm CH06 (4+1)	927,840.000
		"	Chùm CH06 (3+1)	834,900.000
		"	Chùm CH07 (4+1)	1,717,320
		"	Chùm CH07 (3+1)	1,386,000
		"	Chùm CH08 (3+1)	1,358,280
		"	Chùm CH11 (3+1)	1,717,320
		"	Chùm CH11 (4+1)	1,993,200
		"	Chùm CH12	1,593,900
		"	Đèn Jupiter	1,731,840
		"	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	2,766,720